

Địa chỉ:

Ngày 21 Tháng 05 Năm 2026

Số xuất ăn: 554 - LK: 7837

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước		ĐVT	Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày	
		Số lượng	Thành tiền (đồng)		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)
1	Điện bếp							554		831,000		
Dịch vụ												
1	Hạt sen khô	0.6	166,800	Kg				0.6	278,000	166,800		
2	Dầu ăn Neptune 1L	1.5	120,000	Lít	10	80,000	800,000	0.7	80,000	56,000	10.8	864,000
3	Gạo Bắc Hương	148.8	3,720,000	Kg				39.2	25,000	980,000	109.6	2,740,000
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	1.5	127,500	Kg				0.4	85,000	34,000	1.1	93,500
5	Nước mắm Nam Ngư	0.8	64,000	Lít				0.4	80,000	32,000	0.4	32,000
6	Gạo cháo	23.3	582,500	Kg				12	25,000	300,000	11.3	282,500
7	Đậu xanh bỏ vỏ	3.5	269,500	Kg				3.5	77,000	269,500		
8	Bột canh i-ốt hải châu	5.4	194,400	Kg				1.2	36,000	43,200	4.2	151,200
9	Sữa bột Dielac Super Star	34.15	9,732,750	Kg				7	285,000	1,995,000	27.15	7,737,750
10	Muối iốt	3.1	31,000	Kg				0.4	10,000	4,000	2.7	27,000
11	Nấm hương khô	0.1	38,300	Kg	0.5	383,000	191,500				0.6	229,800
12	Bột năng TAI KY	0.2	12,200	Kg	1	61,000	61,000				1.2	73,200
13	Bột mì	0.4	12,000	Kg	1	30,000	30,000				1.4	42,000
14	Đường kính	5.8	179,800	Kg							5.8	179,800
15	Bột Đao	0.5	37,500	Kg	5	75,000	375,000				5.5	412,500
16	Gạo nếp	3.8	152,000	Kg							3.8	152,000
17	Tai chua	0.2	21,400	Kg							0.2	21,400
18	gia vị phở bò	0.3	30,000	Kg							0.3	30,000
19	Ngũ vị hương	0.1	25,000	Kg							0.1	25,000
20	Tương cà chua cholimex	1	41,000	Kg							1	41,000
21	Dầu hào	0.74	63,640	Lít							0.74	63,640
Hàng kho			15,621,290				1,457,500			3,880,500		13,198,290
1	Khoai tây			Kg	6.5	25,000	162,500	6.5	25,000	162,500		
2	Bí đao (bí xanh)			Kg	12.9	35,000	451,500	12.9	35,000	451,500		
3	Cà chua			Kg	3.2	38,000	121,600	3.2	38,000	121,600		
4	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			Kg	3.8	25,000	95,000	3.8	25,000	95,000		
5	Rau mùi			Kg	0.3	80,000	24,000	0.3	80,000	24,000		
6	Tỏi			Kg	0.3	61,000	18,300	0.3	61,000	18,300		
7	Mỡ lợn sống			Kg	0.8	90,000	72,000	0.8	90,000	72,000		
8	Hành khô			Kg	0.3	90,000	27,000	0.3	90,000	27,000		
9	Xương ống			Kg	3.8	60,000	228,000	3.8	60,000	228,000		
10	Cua đồng			Kg	3.6	240,000	864,000	3.6	240,000	864,000		
11	Thịt nạc vai hữu cơ			Kg	17.8	189,000	3,364,200	17.8	189,000	3,364,200		
12	Thịt bò thăn			Kg	4.4	350,000	1,540,000	4.4	350,000	1,540,000		
13	Hành lá			Kg	0.3	65,000	19,500	0.3	65,000	19,500		
14	Su su gọt vỏ			Kg	12	27,000	324,000	12	27,000	324,000		
15	Thịt sườn vai bò bì			Kg	4.4	180,000	792,000	4.4	180,000	792,000		
16	Sữa chua			Kg	22.16	120,000	2,659,200	22.16	120,000	2,659,200		
17	Thịt gà (bỏ chân, cổ, cánh)			Kg	5.5	210,000	1,155,000	5.5	210,000	1,155,000		
Thực phẩm tươi sống			0				11,917,800			11,917,800		0
Tổng cộng			15,621,290				13,375,300			16,629,300		13,198,290
Lũy kế							57,750,040			49,033,450		

* Quyết toán trong ngày:	
Hôm trước chuyển sang:	3,771.25
Tiêu chuẩn được chi:	16,623,771.25
Tiền hỗ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	16,629,300
Tồn cuối ngày:	-5,528.75

Thực đơn	Nhà trẻ
Bữa trưa	Cơm trắng ; Thịt bò, lợn hầm rau củ ; Canh bí xanh nấu cua đồng ; Su su xào tỏi
Bữa chiều	Sữa chua ; Cháo gà đậu xanh hầm hạt sen
Bữa phụ	Sữa bột Dielac

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh

Người nấu bếp trực tiếp

Mai Huyền Linh

CỦA TRẺ

Nhà trẻ: 83 - LK: 1221 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 471 - LK: 6616 - Định mức: 30,000

STT	Chất lượng bữa ăn															
	Nhà trẻ								Mẫu giáo							
	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	BI (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)	Số lượng (kg)	Tiền(đồng)	Ca (mg)	BI (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)
1	83	124,500							471	706,500						
Dịch vụ																
1	0.23	41,700	200.25	1.44	45	5.4	135.45	790.07	0.68	125,100	600.75	4.32	135	16.2	406.35	2,370.2
2	0.2	16,000				196.4		1,826.52	0.5	40,000				491		4,566.3
3	4.55	113,750	1,365	4.55	359.45	45.5	3,453.45	16,056.04	34.65	866,250	10,395	34.65	2,737.35	346.5	26,299.35	122,272.92
4	0.05	4,250			9.09		5.46	59.63	0.35	29,750			63.63		38.19	417.44
5	0.05	4,000	193.5	0.05	3.13		1.25	17.94	0.35	28,000	1,354.5	0.32	21.88		8.75	125.56
6	1.75	43,750	612.5	2.1	145.25	22.75	1,312.5	6,188.35	10.25	256,250	3,587.5	12.3	850.75	133.25	7,687.5	36,246.05
7	0.65	38,500	416	4.68	152.1	15.6	345.15	2,183.8	3.9	231,000	2,496	28.08	912.6	93.6	2,070.9	13,102.83
8	0.2	7,200			6.8	2	2.4	56.32	1	36,000			34	10	12	281.6
9	1.05	299,250	7,875	7.35	204.75	241.5	525	5,237.93	5.95	1,695,750	44,625	41.65	1,160.25	1,368.5	2,975	29,681.58
10									0.4	4,000						
11																
12																
13																
14																
15																
16																
17																
18																
19																
20																
21																
1	0.5	12,500	43.5	0.43	8.7	0.43	90.91	412	6	150,000	522	5.22	104.4	5.22	1,090.98	4,950
2	1.4	49,000	327.6	0.13	7.56		42.84	207	11.5	402,500	2,691	1.03	62.1		351.9	1,697
3	0.2	7,600	22.8	0.11	1.14	0.44	9.06	46	3	114,000	342	1.71	17.1	6.56	135.95	688
4	0.3	7,500	116.1	0.16	4.05	0.54	21.06	108	3.5	87,500	1,354.5	1.89	47.25	6.3	245.7	1,260
5	0.1	8,000	113.05	0.09	2.21	0.28	1.84	19	0.2	16,000	226.1	0.19	4.42	0.56	3.69	38
6	0.05	3,050	9.6	0.1	2.4	0.14	9.86	52	0.25	15,250	48	0.48	12	0.7	49.3	258
7	0.4	36,000	32		58	149.2		1,625	0.4	36,000	32		58	149.2		1,625
8	0.1	9,000			1.3	0.4	4.4	27	0.2	18,000			2.6	0.8	8.8	54
9	0.8	48,000	59.2	8	157.6	102.4		1,598	3	180,000	222	30	591	384		5,994
10	0.3	72,000	1,362.9	0.02	20.29	5.44	3.3	147	3.3	792,000	14,991.89	0.18	223.24	59.89	36.3	1,621
11	2.8	529,200		14	462	602		7,493	15	2,835,000		75	2,475	3,225		40,140
12	0.4	140,000	8		88.4	16.4		515	4	1,400,000	80		884	164		5,150
13	0.1	6,500	64	0.02	1.04		3.44	18	0.2	13,000	128	0.05	2.08		6.88	37
14	1.2	32,400	204	0.12	9.6	1.2	55.2	277	10.8	291,600	1,836	1.08	86.4	10.8	496.8	2,492
15	1.9	342,000	171	9.5	313.5	408.5		5,084	2.5	450,000	225	12.5	412.5	537.5		6,690
16	3.32	398,400	3,984	1.33	109.56	122.84	119.52	2,082	18.84	2,260,800	22,608	7.54	621.72	697.08	678.24	11,813
17	0.5	105,000	60	0.75	101.5	98		1,328	5	1,050,000	600	7.5	1,015	980		13,275
	Cộng:	2,374,550	17,240	54.93	2,274	2,037	6,142	53,455		13,423,750	108,965.24	265.68	12,534	8,687	42,603	306,847
	B/q 1 trẻ:	28,609	207.71	0.66	27.4	24.55	74	644.04		28,500.53	231.35	0.56	26.61	18.44	90.45	651.48
					17.4	35.4	47.1						16.7	26.3	56.9	

Calo	Ti lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Ti lệ %
322	50	Bữa trưa	Cơm trắng ; Thịt bò, lợn hầm rau củ ; Canh bí xanh nấu cua đồng ; Sữa chua ; Su su xào tỏi	419	64
258	40	Bữa chiều			
63	10	Bữa phụ	Cháo gà đậu xanh hầm hạt sen ; Sữa bột Delac Super Star	233	36



 Đại diện bằng tem hiệu
 Nguyễn Thị Diệp